

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính | 04 |
| Báo cáo tài chính đã được soát xét | 05 - 30 |
| Bảng cân đối kế toán | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 09 - 30 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển đổi Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Ninh An, Huyện Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|------------------------|------------|--|
| Ông: Lê Văn Cường | Chủ tịch | (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2015) |
| Ông: Phạm Mạnh Ninh | Chủ tịch | (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2015) |
| Ông: Phạm Mạnh Ninh | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2015) |
| Ông: Phạm Hồng Sơn | Thành viên | |
| Ông: Hà Huy Sơn | Thành viên | |
| Ông: Nguyễn Ngọc Thạch | Thành viên | |
| Ông: Dương Như Đức | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2015) |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|--------------|
| Ông: Phạm Mạnh Ninh | Giám đốc |
| Ông: Phạm Hồng Sơn | Phó Giám đốc |
| Ông: Nguyễn Ngọc Chi | Phó Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|---------------------------|------------|
| Bà: Nguyễn Thị Xuân Quyên | Trưởng ban |
| Ông: Vũ Cao Trung | Thành viên |
| Bà: Phạm Thị Hằng | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh
Giám đốc

Ninh Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2015



Số: *1215* /2015/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 .

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1
Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2015

Đoàn Thị Thúy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0937-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | Phân loại lại VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 269.853.702.672 | 305.920.739.000 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 8.646.924.075 | 18.782.314.539 |
| 111 | 1. Tiền | | 8.646.924.075 | 18.782.314.539 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 44.399.366.234 | 41.643.446.060 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn khách hàng | 04 | 44.155.894.065 | 42.579.945.289 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 2.821.225.990 | 1.616.490.224 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 05 | 359.347.659 | 384.112.027 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (2.937.101.480) | (2.937.101.480) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 07 | 198.459.257.044 | 226.785.000.800 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 198.459.257.044 | 226.785.000.800 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 18.348.155.319 | 18.709.977.601 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 2.040.221.642 | 1.650.128.783 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 16.085.650.281 | 16.073.385.130 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 222.283.396 | 986.463.688 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 14.280.585.171 | 16.240.152.082 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 13.838.647.094 | 15.787.178.285 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 08 | 13.481.955.165 | 15.373.668.174 |
| 222 | - Nguyên giá | | 56.770.337.813 | 56.262.877.013 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (43.288.382.648) | (40.889.208.839) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 09 | 356.691.929 | 413.510.111 |
| 225 | - Nguyên giá | | 681.818.182 | 681.818.182 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (325.126.253) | (268.308.071) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 10 | - | - |
| 228 | - Nguyên giá | | 40.000.000 | 40.000.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (40.000.000) | (40.000.000) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 441.938.077 | 452.973.797 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 423.938.077 | 434.973.797 |
| 268 | 2. Tài sản dài hạn khác | 12 | 18.000.000 | 18.000.000 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 284.134.287.843 | 322.160.891.082 |

05
NG T
HIỆM
G K

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | Phân loại lại VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 89.893.445.033 | 111.863.220.137 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 89.820.945.033 | 111.790.720.137 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 27.782.491.080 | 16.457.051.471 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 3.959.140 | 4.940.000 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 2.464.046.129 | 1.300.882.454 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 8.566.258.429 | 8.672.828.677 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 2.708.803.695 | 1.462.281.768 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 816.298.800 | 806.503.730 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 13 | 45.153.833.373 | 82.920.328.277 |
| 321 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 18 | 1.382.976.476 | - |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 942.277.911 | 165.903.760 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 72.500.000 | 72.500.000 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 13 | 72.500.000 | 72.500.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 194.240.842.810 | 210.297.670.945 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 194.240.842.810 | 210.297.670.945 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 104.875.510.000 | 104.875.510.000 |
| 411a | <i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i> | | <i>104.875.510.000</i> | <i>104.875.510.000</i> |
| 414 | 2. Vốn khác của chủ sở hữu | | 3.888.322.157 | 2.064.910.032 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 60.741.211.039 | 53.447.562.538 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 24.735.799.614 | 49.909.688.375 |
| 421a | <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> | | <i>10.926.925.998</i> | <i>13.441.445.868</i> |
| 421b | <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | | <i>13.808.873.616</i> | <i>36.468.242.507</i> |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 284.134.287.843 | 322.160.891.082 |

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Thuần

Kế toán trưởng



Dương Như Đức

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 334.808.925.457 | 419.025.376.525 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | 16.496.640 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 334.808.925.457 | 419.008.879.885 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 22 | 267.425.715.988 | 330.539.270.607 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 67.383.209.469 | 88.469.609.278 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 22.547.452 | 811.546.349 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 24 | 4.855.358.316 | 4.911.328.599 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 2.264.280.234 | 1.422.425.400 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | 25 | 35.355.218.052 | 52.154.653.545 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 9.733.168.302 | 10.208.929.219 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 17.462.012.251 | 22.006.244.264 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 472.051.555 | 494.040.870 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 168.696.153 | - |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 303.355.402 | 494.040.870 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 17.765.367.653 | 22.500.285.134 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 27 | 3.956.494.037 | 4.510.588.932 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>13.808.873.616</u> | <u>17.989.696.202</u> |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 28 | 1.317 | 1.715 |

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thuần

Kế toán trưởng

Dương Như Đức

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|--|--|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 17.765.367.653 | 22.500.285.134 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 4.671.241.173 | 2.850.421.529 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 2.429.508.391 | 2.305.772.237 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (22.547.452) | (861.231.803) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 2.264.280.234 | 1.405.881.095 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 22.436.608.826 | 25.350.706.663 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (2.004.005.033) | (20.818.206.092) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 28.325.743.756 | 73.053.313.863 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 14.262.169.156 | 7.634.044.432 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (379.057.139) | 510.374.652 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (2.221.780.234) | (1.405.881.095) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (3.240.817.544) | - |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (2.843.966.500) | (3.107.959.765) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 54.334.895.288 | 81.216.392.658 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (507.460.800) | (2.344.885.000) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | 54.654.000 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 22.547.452 | 706.190.409 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (484.913.348) | (1.584.040.591) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | | 189.318.061.403 | 248.767.422.496 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | | (227.039.556.307) | (252.217.959.526) |
| 35 | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | (45.000.000) | (45.000.000) |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (26.218.877.500) | (26.218.877.500) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (63.985.372.404) | (29.714.414.530) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (10.135.390.464) | 49.917.937.537 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 18.782.314.539 | 15.430.605.875 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 03 | 8.646.924.075 | 65.348.543.412 |

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Thuận

Dương Như Đức

Phạm Mạnh Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển đổi Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Ninh An, Huyện Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình.

Vốn điều lệ của Công ty là: 104.875.510.000 đồng; tương đương 10.487.551 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 2700224471 thay đổi lần thứ 05 ngày 28/04/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Chi tiết: sản xuất xi măng.
- Hoạt động sản xuất máy chuyên dụng khác, Chi tiết: sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: buôn bán các loại phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là dưới 12 tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong kỳ này, giá nông sản giảm đặc biệt là giá cao su giảm 50% do đó làm giảm nhu cầu tiêu thụ phân bón dẫn đến doanh thu bán thành phẩm kỳ này giảm 20% so với kỳ trước.
- Bên cạnh đó, từ ngày 01/01/2015 mặt hàng phân bón thuộc diện không chịu thuế GTGT. Do đó thuế GTGT đầu vào của Công ty không được khấu trừ, làm tăng giá thành đơn vị sản phẩm.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 35.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Đối với khoản chiết khấu do khách hàng thanh toán trước hạn theo quy định, Công ty phân bổ vào chi phí trong kỳ tương ứng với thời gian kể từ ngày thanh toán trước hạn đến ngày kết thúc kỳ kế toán

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

105
CÔNG TY
NHẬN HỮU
3 KIỂM
AA
THUẬT

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.16. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Công ty hoạt động sản xuất phân bón thuộc lĩnh vực được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Nghị định 164/2003/TT-BTC và Thông tư 128/2003/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2003 với mức hưởng ưu đãi được áp dụng như đối với doanh nghiệp thành lập mới theo quy định của Nghị định 187/2004/NĐ-CP ban hành ngày 16/11/2004. Theo đó, Công ty được hưởng Thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 20% với thời hạn 10 năm kể từ khi cổ phần hóa (từ năm 2005 đến hết năm 2014).

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 219.234.794 | 944.014.406 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 8.427.689.281 | 17.838.300.133 |
| | 8.646.924.075 | 18.782.314.539 |

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 44.155.894.065 | 42.579.945.289 |
| - Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Tỉnh Quảng Trị | 3.777.696.900 | 5.935.864.000 |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh | 2.722.000 | 9.685.326.000 |
| - Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Gia Lai | 6.616.211.455 | 3.562.353.655 |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam | 18.158.246.787 | 6.013.130.931 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 15.601.016.923 | 17.383.270.703 |
| | 44.155.894.065 | 42.579.945.289 |

| Mối quan hệ | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam | 18.158.246.787 | 6.013.130.931 |
| Cùng Công ty mẹ | 18.158.246.787 | 6.013.130.931 |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | | | Phân loại lại | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, | 135.717.758 | - | 135.743.865 | - |
| - Phải thu người lao động tiền thuế TNCN | 23.184.000 | - | 82.733.400 | - |
| - Phải thu Bộ phận đời sống tiền mua thực phẩm, sữa độc hại | 19.272.445 | - | 64.046.880 | - |
| - Phải thu BHXH Hoa Lư tiền trợ cấp cho người lao động | 99.411.600 | - | 14.694.700 | - |
| - Thuế GTGT tài sản thuế tài chính | 10.681.824 | - | 14.772.732 | - |
| - Phải thu tạm ứng | 32.000.000 | - | 50.000.000 | - |
| - Phải thu khác | 39.080.032 | - | 22.120.450 | - |
| | 359.347.659 | - | 384.112.027 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN LÂN NINH BÌNH
A/

6. NỢ XẤU

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. | 2.937.101.480 | 239.976.480 | 2.937.101.480 | 239.976.480 |
| - Hội nông dân Huyện Nho Quan | 1.424.205.000 | - | 1.424.205.000 | - |
| - Hội nông dân Thị trấn Nho Quan | 599.190.000 | - | 599.190.000 | - |
| - Hội nông dân xã Đức Long - Huyện Nho Quan | 365.125.000 | - | 365.125.000 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 548.581.480 | 239.976.480 | 548.581.480 | 239.976.480 |
| | 2.937.101.480 | 239.976.480 | 2.937.101.480 | 239.976.480 |

7. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|---------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 76.757.810.450 | - | 110.056.473.552 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 229.039.509 | - | 133.290.133 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 6.171.017.323 | - | 44.347.905.062 | - |
| - Thành phẩm | 34.526.981.990 | - | 17.616.669.819 | - |
| - Hàng gửi bán | 80.774.407.772 | - | 54.630.662.234 | - |
| | 198.459.257.044 | - | 226.785.000.800 | - |

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng trong quản lý | Cộng |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 25.286.454.973 | 16.075.217.199 | 11.267.877.451 | 3.633.327.390 | 56.262.877.013 |
| - Mua trong kỳ | - | 378.356.000 | - | 129.104.800 | 507.460.800 |
| Số dư cuối kỳ | 25.286.454.973 | 16.453.573.199 | 11.267.877.451 | 3.762.432.190 | 56.770.337.813 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 16.248.830.801 | 12.287.104.617 | 9.517.452.030 | 2.835.821.391 | 40.889.208.839 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.174.936.142 | 510.688.908 | 528.469.399 | 158.595.760 | 2.372.690.209 |
| - Hao mòn TSCĐ từ Nguồn phúc lợi | 26.483.600 | - | - | - | 26.483.600 |
| Số dư cuối kỳ | 17.450.250.543 | 12.797.793.525 | 10.045.921.429 | 2.994.417.151 | 43.288.382.648 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 9.037.624.172 | 3.788.112.582 | 1.750.425.421 | 797.505.999 | 15.373.668.174 |
| Tại ngày cuối kỳ | 7.836.204.430 | 3.655.779.674 | 1.221.956.022 | 768.015.039 | 13.481.955.165 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.522.001.881 VND

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính là xe ô tô Toyota Camry LE, BKS 30N - 1510 có nguyên giá là 681.818.182 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2015 là 325.126.253 đồng, trong đó khấu hao từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 là 56.818.182 đồng.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm trang tin điện tử có nguyên giá 40.000.000 đồng, đã khấu hao hết từ trước thời điểm 01/01/2015.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 2.040.221.642 | 1.650.128.783 |
| - Chi phí chiết khấu thanh toán | 937.033.554 | 812.161.083 |
| - Chi phí quảng cáo | 697.244.441 | 833.882.200 |
| - Chi phí thuê đất, thuê môn bài và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 405.943.647 | - |
| - Chi phí bảo trì phần mềm | - | 3.000.000 |
| - Chi phí thuốc chữa bệnh tồn kho | - | 1.085.500 |
| b) Dài hạn | 423.938.077 | 434.973.797 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 423.938.077 | 434.973.797 |
| | 2.464.159.719 | 2.085.102.580 |

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Ký quỹ hợp đồng thuê tài chính xe ô tô tại Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 18.000.000 | 18.000.000 |
| | 18.000.000 | 18.000.000 |

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 30/06/2015 | | Trong kỳ | | 01/01/2015 | |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 45.108.833.373 | 45.108.833.373 | 189.318.061.403 | 227.039.556.307 | 82.830.328.277 | 82.830.328.277 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (1) | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 11.600.000.000 | 17.600.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) | - | - | - | 18.018.355.001 | 18.018.355.001 | 18.018.355.001 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ninh Bình (2) | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 | - | - | - |
| - Vay ngắn hạn các tổ chức, cá nhân khác (3) | 28.108.833.373 | 28.108.833.373 | 170.718.061.403 | 191.421.201.306 | 48.811.973.276 | 48.811.973.276 |
| b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 117.500.000 | 117.500.000 | - | 45.000.000 | 162.500.000 | 162.500.000 |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4) | 117.500.000 | 117.500.000 | - | 45.000.000 | 162.500.000 | 162.500.000 |
| <i>Từ 1 năm trở xuống</i> | <i>45.000.000</i> | <i>45.000.000</i> | <i>-</i> | <i>45.000.000</i> | <i>90.000.000</i> | <i>90.000.000</i> |
| <i>Từ 1 năm đến 5 năm</i> | <i>72.500.000</i> | <i>72.500.000</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>72.500.000</i> | <i>72.500.000</i> |
| | 45.226.333.373 | 45.226.333.373 | 189.318.061.403 | 227.084.556.307 | 82.992.828.277 | 82.992.828.277 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng số 1612/2014/HĐTDTM ngày 01/12/2014 với các điều khoản cụ thể như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp trên cơ sở VIB quản lý dòng tiền trực tiếp từ hoạt động kinh doanh của bên vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 10.000.000.000 đồng.

(2) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ninh Bình theo Hợp đồng tín dụng số 266.15.230.1330080.TD ngày 31/03/2015 với các điều khoản cụ thể như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn cho vay: 04 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 192.15.230.1330080BĐ ngày 31/03/2015;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 7.000.000.000 đồng.

(3) Khoản vay ngắn hạn các tổ chức, cá nhân khác:

- + Kế ước nhận nợ từng lần chuyển tiền vay;
- + Thời hạn cho vay: 03 tháng;
- + Lãi suất: Theo chính sách của đơn vị từng thời kỳ phù hợp với lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2015 là 28.108.833.373 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(4) Thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng cho thuê tài chính số 63/2012/HĐMB ngày 26/10/2012 với các điều kiện cụ thể như sau:

- + Tài sản thuê: 01 xe Toyota Carmry LE sản xuất năm 2008 tại Mỹ, BKS 30N-1510 đã qua sử dụng;
- + Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 750.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình trả trước 400.000.000 đồng, còn 350.000.000 đồng sẽ được thanh toán vào ngày 15 hàng tháng;
- + Thời hạn thanh toán: 48 tháng từ tháng 10/2012 đến tháng 10/2016;
- + Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 30/06/2014 là 117.500.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 45.000.000 đồng

KS-TY
NGUYỄN
HANG KIM
HC

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | 27.782.491.080 | 27.782.491.080 | 16.457.051.471 | 16.457.051.471 |
| - Công ty Cổ phần Bao bì PP | 4.674.307.072 | 4.674.307.072 | 1.860.393.379 | 1.860.393.379 |
| - Công ty TNHH Hoàng Ngân | 3.189.318.184 | 3.189.318.184 | 1.182.388.283 | 1.182.388.283 |
| - Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam | 12.094.903.665 | 12.094.903.665 | 6.385.031.377 | 6.385.031.377 |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản | 3.858.038.088 | 3.858.038.088 | 2.625.598.961 | 2.625.598.961 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 3.965.924.071 | 3.965.924.071 | 4.403.639.471 | 4.403.639.471 |
| | 27.782.491.080 | 27.782.491.080 | 16.457.051.471 | 16.457.051.471 |

| Mối quan hệ | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Cùng Công ty mẹ Apatit Việt Nam | 12.094.903.665 | 12.094.903.665 | 6.385.031.377 | 6.385.031.377 |
| | 12.094.903.665 | 12.094.903.665 | 6.385.031.377 | 6.385.031.377 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|---------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|---------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 29.379.961 | 31.769.319 | 61.149.280 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 662.954.542 | 3.956.494.037 | 3.240.817.544 | - | 1.378.631.035 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 28.022.978 | 574.510.135 | 88.913.612 | - | 513.619.501 |
| Thuế tài nguyên | - | 13.944.960 | 66.610.560 | 66.617.940 | - | 13.937.580 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 986.463.688 | - | 764.180.292 | - | 222.283.396 | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 566.580.013 | 33.397.000 | 42.119.000 | - | 557.858.013 |
| | 986.463.688 | 1.300.882.454 | 5.426.961.343 | 3.499.617.376 | 222.283.396 | 2.464.046.129 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 42.500.000 | - |
| - Trích trước chi phí quảng cáo | 1.355.550.838 | 31.818.182 |
| - Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp | 71.143.050 | 4.732.000 |
| - Trích trước chi phí sáng kiến | 420.000.000 | 927.216.000 |
| - Trích trước chi phí tiền điện sử dụng | 523.766.359 | 476.928.529 |
| - Trích trước chi phí duy tu, bảo trì ghi đường sắt | 295.843.448 | - |
| - Chi phí phải trả khác | - | 21.587.057 |
| | 2.708.803.695 | 1.462.281.768 |

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 718.934.984 | 767.848.214 |
| - Bảo hiểm xã hội | 72.363.816 | 12.912.900 |
| - Phải trả về cổ phần hóa | 25.000.000 | 25.000.000 |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | - | 742.616 |
| | 816.298.800 | 806.503.730 |

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------------------|----------------------|------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ | 1.382.976.476 | - |
| | 1.382.976.476 | - |

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 104.875.510.000 | 45.357.318.905 | 42.349.124 | 53.818.249.726 | 204.093.427.755 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | 17.989.696.202 | 17.989.696.202 |
| Phân phối các quỹ | - | 8.090.243.633 | 2.022.560.908 | (10.112.804.541) | - |
| Chia cổ tức | - | - | - | (26.218.877.500) | (26.218.877.500) |
| Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (4.045.121.817) | (4.045.121.817) |
| Số dư cuối kỳ trước | 104.875.510.000 | 53.447.562.538 | 2.064.910.032 | 31.431.142.070 | 191.819.124.640 |
| Số dư đầu năm nay | 104.875.510.000 | 53.447.562.538 | 2.064.910.032 | 49.909.688.375 | 210.297.670.945 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | 13.808.873.616 | 13.808.873.616 |
| Phân phối các quỹ | - | 7.293.648.501 | 1.823.412.125 | (9.117.060.626) | - |
| Chia cổ tức | - | - | - | (26.218.877.500) | (26.218.877.500) |
| Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (3.646.824.251) | (3.646.824.251) |
| Số dư cuối kỳ này | 104.875.510.000 | 60.741.211.039 | 3.888.322.157 | 24.735.799.614 | 194.240.842.810 |

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 579/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

| | Số tiền VND |
|--|----------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2014 | 36.468.242.507 |
| Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang | 13.441.445.868 |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển | 7.293.648.501 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 3.646.824.251 |
| Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 1.823.412.125 |
| Chi trả cổ tức | 26.218.877.500 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ VND | Tỷ lệ % | Đầu năm VND | Tỷ lệ % |
|----------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 53.489.520.000 | 51,00% | 53.489.520.000 | 51,00% |
| Ông Phạm Mạnh Ninh | 10.487.700.000 | 10,00% | 10.487.700.000 | 10,00% |
| Công ty TNHH Hoàng Ngân | 11.344.840.000 | 10,82% | 11.344.840.000 | 10,82% |
| Vốn góp các cổ đông khác | 29.553.450.000 | 28,18% | 29.553.450.000 | 28,18% |
| | 104.875.510.000 | 100% | 104.875.510.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 104.875.510.000 | 104.875.510.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 104.875.510.000 | 104.875.510.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 26.218.877.500 | 26.218.877.500 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|-------------------------------------|------------|
| | Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 10.487.551 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.487.551 | 10.487.551 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 10.487.551 | 10.487.551 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 10.487.551 | 10.487.551 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 10.487.551 | 10.487.551 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND): | 10.000 | 10.000 |

đ) Các quỹ của công ty

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 60.741.211.039 | 53.447.562.538 |
| | 60.741.211.039 | 53.447.562.538 |



20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

| | Đơn vị tính | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|---------------------------------|----------------|------------|-------------|------------|---------------|
| | | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| - Tài sản nhận giữ hộ Nhà nước: | | | | | |
| Đường ô tô từ đường | | | | | |
| 1A vào Công ty | | | 108.564.663 | | 108.564.663 |
| Nhà ăn, Hội trường | | | 55.061.008 | | 55.061.008 |
| Nhà trẻ Công nhân | | | 294.186 | | 294.186 |
| Nhà đúc | | | 4.000.000 | | 4.000.000 |
| - Hàng hóa nhận giữ hộ: | | | | | |
| Phân lân nung chảy | tấn | - | - | 740 | 7.935.087.422 |

b) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------------|----------------|------------|
| | VND | VND |
| - Ông Nguyễn Văn Thương (*) | 11.301.432.890 | - |
| - Các đối tượng khác | 28.600.000 | 28.600.000 |

(*) Ông Nguyễn Văn Thương đang chấp hành án tù có thời hạn 20 năm theo Bản án số 18/2013/HSST ngày 23/8/2013 của Tòa án Nhân dân tỉnh Ninh Bình, không có tài sản để thi hành án, người thừa kế theo pháp luật không có khả năng chi trả.

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần bán hàng | 334.808.925.457 | 419.008.879.885 |
| | 334.808.925.457 | 419.008.879.885 |

| Mối quan hệ | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần đối với các bên liên quan | | |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam | 76.894.145.000 | 95.695.752.621 |
| | 76.894.145.000 | 95.695.752.621 |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 267.425.715.988 | 330.539.270.607 |
| | 267.425.715.988 | 330.539.270.607 |

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 22.547.452 | 811.546.349 |
| | 22.547.452 | 811.546.349 |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 2.264.280.234 | 1.422.425.400 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 2.591.078.082 | 3.488.903.199 |
| | 4.855.358.316 | 4.911.328.599 |

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 11.285.820 | 9.026.099 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 34.030.673.863 | 50.797.129.960 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.313.258.369 | 1.348.497.486 |
| | 35.355.218.052 | 52.154.653.545 |

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 606.036.288 | 1.393.702.286 |
| Chi phí nhân công | 5.664.175.291 | 5.766.834.566 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 841.247.541 | 741.910.877 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 338.260.919 | 299.650.870 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.283.448.263 | 2.006.830.620 |
| | 9.733.168.302 | 10.208.929.219 |

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 17.765.367.653 | 22.500.285.134 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 218.696.153 | 23.760.000 |
| - Chi phí không hợp lệ | 218.696.153 | 23.760.000 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 17.984.063.806 | 22.524.045.134 |
| Trong đó: | | |
| Thu nhập tính thuế theo mức thuế suất 22% | 17.984.063.806 | 288.995.274 |
| Thu nhập tính thuế theo mức thuế suất 20% | - | 22.235.049.860 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 3.956.494.037 | 4.510.588.932 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 662.954.542 | (2.419.900.807) |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (3.240.817.544) | - |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 1.378.631.035 | 2.090.688.125 |

CÔNG
TÁC
HÀNH
Y
A
2 HOA

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 13.808.873.616 | 17.989.696.202 |
| Các khoản điều chỉnh: | - | - |
| - <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i> | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 13.808.873.616 | 17.989.696.202 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 10.487.551 | 10.487.551 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.317 | 1.715 |

(*) Công ty chưa có dự kiến trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế trong 6 tháng đầu năm 2015.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 244.002.392.901 | 307.747.028.163 |
| Chi phí nhân công | 25.214.508.615 | 27.948.188.445 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.429.508.391 | 2.305.772.237 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 41.727.702.165 | 51.220.988.932 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.017.160.240 | 3.680.875.595 |
| Tổng chi phí sản xuất kinh doanh | 317.391.272.312 | 392.902.853.372 |

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 Đã điều chỉnh | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.646.924.075 | - | 18.782.314.539 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 44.515.241.724 | (2.937.101.480) | 42.964.057.316 | (2.937.101.480) |
| Cộng | 53.162.165.799 | (2.937.101.480) | 61.746.371.855 | (2.937.101.480) |
| | | | Giá trị sổ kế toán | |
| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
| | VND | | VND | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | 45.226.333.373 | | 82.992.828.277 | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 28.598.789.880 | | 17.263.555.201 | |
| Chi phí phải trả | 2.708.803.695 | | 1.462.281.768 | |
| Cộng | 76.533.926.948 | | 101.718.665.246 | |



Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------|-----------------------|
| Tại ngày 30/06/2015 | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.646.924.075 | - | - | 8.646.924.075 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 41.578.140.244 | - | - | 41.578.140.244 |
| Cộng | 50.225.064.319 | - | - | 50.225.064.319 |
| Tại ngày 01/01/2015 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 18.782.314.539 | - | - | 18.782.314.539 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 40.026.955.836 | - | - | 40.026.955.836 |
| Cộng | 58.809.270.375 | - | - | 58.809.270.375 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2015 | | | | |
| Vay và nợ | 45.153.833.373 | 72.500.000 | - | 45.226.333.373 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 28.598.789.880 | - | - | 28.598.789.880 |
| Chi phí phải trả | 2.708.803.695 | - | - | 2.708.803.695 |
| Cộng | 76.461.426.948 | 72.500.000 | - | 76.533.926.948 |
| Tại ngày 01/01/2015 | | | | |
| Vay và nợ | 82.920.328.277 | 72.500.000 | - | 82.992.828.277 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 17.263.555.201 | - | - | 17.263.555.201 |
| Chi phí phải trả | 1.462.281.768 | - | - | 1.462.281.768 |
| Cộng | 101.646.165.246 | 72.500.000 | - | 101.718.665.246 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường. | 189.318.061.403 | 248.767.422.496 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay và trong kỳ | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 227.039.556.307 | 252.217.959.526 |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính. | 45.000.000 | 45.000.000 |

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

| | Phân lân nung chảy | Phân NPK | Tổng cộng các bộ phận | Loại trừ | Tổng cộng toàn DN |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|----------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 201.839.646.890 | 132.969.278.567 | 334.808.925.457 | - | 334.808.925.457 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 45.336.696.513 | 22.046.512.956 | 67.383.209.469 | - | 67.383.209.469 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 305.922.874 | 201.537.926 | 507.460.800 | - | 507.460.800 |
| Tài sản bộ phận | 210.627.832.962 | 56.821.173.545 | 267.449.006.507 | - | 267.449.006.507 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 16.685.281.336 | - | 16.685.281.336 |
| Tổng tài sản | 210.627.832.962 | 56.821.173.545 | 284.134.287.843 | - | 284.134.287.843 |

| | | | | | |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|
| Nợ phải trả của các bộ phận | 36.631.770.663 | 49.039.051.530 | 85.670.822.193 | - | 85.670.822.193 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 4.222.622.840 | - | 4.222.622.840 |
| Tổng nợ phải trả | 36.631.770.663 | 49.039.051.530 | 89.893.445.033 | - | 89.893.445.033 |

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | Mối quan hệ | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|-----------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| Mua nguyên vật liệu | | | |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam | Công ty mẹ | 47.070.087.012 | 45.486.323.770 |
| | | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
| | | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT | | 874.125.000 | 838.702.100 |

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.



Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

| Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 | | | Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC | | | |
|---|--|-----------------|--|---|-----------------|------------------|
| Mã số | Khoản mục | Số tiền | Mã số | Khoản mục | Số tiền | Chênh lệch |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | |
| 135 | Các khoản phải thu khác | 334.112.027 | 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 384.112.027 | (50.000.000) |
| 139 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (2.937.101.480) | 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (2.937.101.480) | - |
| 154 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 986.463.688 | 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 986.463.688 | - |
| 158 | Tài sản ngắn hạn khác | 50.000.000 | 155 | Tài sản ngắn hạn khác | - | 50.000.000 |
| 311 | Vay và nợ ngắn hạn | 82.920.328.277 | 320 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 82.920.328.277 | - |
| 312 | Phải trả người bán | 16.457.051.471 | 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 16.457.051.471 | - |
| 313 | Người mua trả tiền trước | 4.940.000 | 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 4.940.000 | - |
| 314 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 1.300.882.454 | 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 1.300.882.454 | - |
| 315 | Phải trả người lao động | 8.672.828.677 | 314 | Phải trả người lao động | 8.672.828.677 | - |
| 316 | Chi phí phải trả | 1.462.281.768 | 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 1.462.281.768 | - |
| 323 | Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 165.903.760 | 322 | Quỹ khen thưởng phúc lợi | 165.903.760 | - |
| 334 | Vay và nợ dài hạn | 72.500.000 | 338 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 72.500.000 | - |
| 411 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 104.875.510.000 | 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 104.875.510.000 | - |
| | | | 411a | Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết | 104.875.510.000 | - |
| 413 | Vốn khác của chủ sở hữu | 2.064.910.032 | 414 | Vốn khác của chủ sở hữu | 2.064.910.032 | - |
| 417 | Quỹ đầu tư phát triển | 33.945.654.130 | 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 53.447.562.538 | (19.501.908.408) |
| 418 | Quỹ dự phòng tài chính | 19.501.908.408 | | | | 19.501.908.408 |
| 420 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 49.909.688.375 | 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 49.909.688.375 | - |
| | | | 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 13.441.445.868 | - |
| | | | 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | 36.468.242.507 | - |

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thuận

Kế toán trưởng

Dương Như Đức

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh